

Bản án số: 45/2023/HNGĐ-ST

Ngày 19/5/2023

“V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Trung Thực;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Nguyên và bà Đinh Thị Hương.

- **Thư ký phiên toà:** Ông Nguyễn Bá Thuận - Thư ký viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 21/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Chị Trần Thuỳ D., sinh năm: 1993;

HKTT: Xóm 5 thôn A.L, xã Đ.T, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên.

Hiện cư trú và làm việc tại Liên Bang Nga.

* **Bị đơn:** Anh Tạ Đình Tr., sinh năm: 1988;

Địa chỉ: Xóm 5 thôn A.L, xã Đ.T, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Cháu Tạ Đình Hải Đ., sinh ngày 14/8/2016;

2. Cháu Tạ Hoàng Bảo A., sinh ngày 21/4/2013;

Đều HKTT: Xóm 5 thôn A.L, xã Đ.T, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên.

Hiện đều cư trú tại Liên Bang Nga.

* **Người làm chứng:**

1. Bà Hoàng Thị Đ1, sinh năm: 1963;

Địa chỉ : Xóm 5 thôn A.L, xã Đ.T, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên.

2. Bà Đinh Thị Nh., sinh năm: 1976;

Địa chỉ: Thôn Đ.V, xã D.T, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên.

(Các đương sự và người làm chứng đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai các đương sự trong quá trình tố tụng cùng các tài liệu trong hồ sơ, nguyên đơn chị Trần Thuỳ D. trình bày:

Chị và anh Tạ Đình Tr. sau một thời gian tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ.T, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên vào ngày 21/9/2012. Sau khi kết hôn chị và anh Tr. chung sống tại Xóm 5, thôn A.L, xã Đ.T, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên. Đến tháng 10 năm 2017 thì chị và anh Tr. sang làm ăn tại Liên Bang Nga. Quá trình vợ chồng chị và anh Tr. chung sống đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, về việc nuôi dạy con cái cũng như không thống nhất trong việc làm ăn xây dựng kinh tế gia đình. Anh Tr. hay rượu chè và ghen tuông vô cớ dẫn đến vợ chồng đánh cãi chửi nhau, chị và anh Tr. không còn quan tâm đến nhau nữa. Cả hai anh chị đều xác định vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống chung không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Tr..

Bị đơn anh Tạ Đình Tr. trình bày:

Anh xác định chị D. trình bày về thời gian kết hôn, đăng ký kết hôn, quá trình chung sống là đúng. Theo anh, nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do chị D. không chung thủy; hai bên có sự bất đồng quan điểm về lối sống. Năm 2020 anh về nước, chị D. và các con vẫn sống tại Liên Bang Nga. Anh và chị D. đều xác định vợ chồng không còn tình cảm, kinh tế hai bên độc lập, vợ chồng chung sống không hạnh phúc nên anh nhất trí ly hôn với chị D..

Về con chung: Chị D. và anh Tr. đều xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Tạ Hoàng Bảo A., sinh ngày 21/4/2013 và cháu Tạ Đình Hải Đ., sinh ngày 14/8/2016. Hiện các cháu đang ở với chị D. tại Liên Bang Nga. Chị D. và anh Tr. thoả thuận, khi ly hôn chị D. nuôi dưỡng và chăm sóc hai cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và anh Tr. không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Chị D. và anh Tr. đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị D., anh Tr. đều đề nghị Tòa án không hòa giải và giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu Tạ Hoàng Bảo A. và cháu Tạ Đình Hải Đ. trình bày: Hai cháu là con đẻ của bố Triền, mẹ D.. Các cháu đang sinh sống, học tập và ở cùng với mẹ D. tại Liên Bang Nga. Nhiều lần các cháu chứng kiến việc bố mẹ tranh cãi, mỗi người một ý không ai nghe ai, các cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ D. nếu bố mẹ ly hôn.

Người làm chứng là bà Đinh Thị Nh. trình bày:

Chị D. là cháu gái của bà đã kết hôn với anh Tạ Đình Tr., có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ.T cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống, anh chị đã phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, không thống nhất về nuôi dạy con chung, về kinh tế gia đình. Hiện mẹ

con chị D. đang ở Liên Bang Nga. Nay chị D. khởi kiện xin ly hôn anh Tr., bà đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn để ổn định cuộc sống. Đối với hai con chung của anh chị là cháu Tạ Hoàng Bảo A., sinh ngày 21/4/2013 và cháu Tạ Đình Hải Đ., sinh ngày 14/8/2016. Hiện các cháu đang ở với chị D., bà đề nghị giao cho chị D. tiếp tục nuôi dưỡng.

Người làm chứng bà Hoàng Thị Đ1 trình bày:

Bà là mẹ đẻ của anh Tr., là mẹ chồng của chị D.. Nguyên nhân anh chị mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, không thống nhất trong việc làm ăn kinh tế gia đình, nay anh chị xác định vợ chồng chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên chị D. khởi kiện xin ly hôn với anh Tr.. Gia đình bà đã hoà giải nhưng cả hai anh chị đều cương quyết xin ly hôn nên gia đình nhất trí cho anh chị ly hôn. Vợ chồng anh chị có 02 con chung là cháu Tạ Hoàng Bảo A., sinh ngày 21/4/2013 và cháu Tạ Đình Hải Đ., sinh ngày 14/8/2016 đều đang ở với chị D.. Bà đề nghị Tòa án giải quyết nuôi con chung theo thỏa thuận của anh chị, giao cho chị D. được nuôi hai con chung. Anh Tr. và chị D. không liên quan gì về kinh tế cũng như không có công sức gì đối với gia đình bà nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ.T thể hiện: Chị Trần Thùy D. và anh Tạ Đình Tr. tự nguyện kết hôn với nhau và được UBND xã Đ.T, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên đăng ký kết hôn ngày 21/9/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống tại xóm 5, thôn A.L, xã Đ.T. Tháng 10/2017, chị D. và anh Tr. sang làm ăn tại Liên Bang Nga. Về mâu thuẫn vợ chồng giữa hai anh chị Ủy ban không nắm được. Nay chị D. xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của hai anh chị. Vợ chồng chị D. có 2 con chung là cháu Tạ Hoàng Bảo A. và Tạ Đình Hải Đ. hiện đang sống với chị D. tại Nga.

Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công An cung cấp:

Trường hợp chị Trần Thùy D. đã sử dụng hộ chiếu số C3361935 để xuất cảnh 03 lần, lần cuối xuất cảnh ngày 24/7/2017 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Trường hợp Tạ Hoàng Bảo A., sinh ngày 21/4/2013 đã sử dụng hộ chiếu số C3361936 để xuất cảnh 03 lần, lần cuối xuất cảnh ngày 06/3/2018 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Trường hợp Tạ Đình Hải Đ., sinh ngày 14/8/2016 đã sử dụng hộ chiếu số 3405745 để xuất cảnh ngày 24/7/2017 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt. Chủ tọa thay mặt Hội đồng xét xử công bố tóm tắt nội dung vụ án, lời khai của đương sự,

lời khai của người làm chứng cũng như các tài liệu khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ, Tòa án đã thực hiện việc thông báo và tổng đạt văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đều đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thuý D.. Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 73, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 228 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuyên xử, cho chị Trần Thuý D. được ly hôn anh Tạ Đình Tr.. Giao cho chị Trần Thuý D. trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Tạ Hoàng Bảo A., sinh ngày 21/4/2013 và cháu Tạ Đình Hải Đ., sinh ngày 14/8/2016 cho đến khi cháu A. và cháu Đ. đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị D. không yêu cầu anh Tr. cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản, nợ nần và các vấn đề khác không giải quyết.

Về án phí: Chị D. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Theo Văn bản số 6964/QLXNC-P5 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an ngày 30/3/2023 thì chị D., cháu A., cháu Đang đang cư trú tại Liên Bang Nga. Chị D. và anh Tr. đều có hộ khẩu thường trú tại Xóm 5, thôn A.L, xã Đ.T, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên nên căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, và những người chứng đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, và những người làm chứng.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân giữa chị D. và anh Tr. được xác lập hợp pháp từ ngày 21/9/2012, số 45, quyển số 01/2012. Hai anh chị đều thừa nhận vợ chồng có thời gian chung sống hòa thuận, hạnh phúc, kết quả có hai con chung. Trong thời gian chung sống, vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm về lối sống, về làm ăn xây dựng kinh tế gia đình, anh Tr. nghi ngờ chị

D. không chung thủy dẫn tới hai anh chị đều không có sự tôn trọng lẫn nhau. Hai bên không có tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình.

Chị D. và anh Tr. đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng là không thể hàn gắn, vợ chồng chung sống không có hạnh phúc. Hai bên thực sự không còn quan tâm, chia sẻ, liên lạc với nhau, kinh tế độc lập, việc của ai người đó làm. Chị D. và anh Tr. đều xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau và cương quyết xin ly hôn.

Do vậy, có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D. và anh Tr. đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D. được ly hôn với anh Tr. để hai anh chị sớm ổn định cuộc sống mới.

[2.2]. Về con chung:

Chị D. và anh Tr. có 02 con chung là cháu Tạ Hoàng Bảo A., sinh ngày 21/4/2013 và cháu Tạ Đình Hải Đ., sinh ngày 14/8/2016. Chị D. và anh Tr. đều thống nhất, chị D. nuôi cả hai con chung là cháu A. và cháu Đ. cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, anh Tr. không phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị D., các cháu đều có nguyện vọng ở với chị D. nên Hội đồng xét xử sẽ giao hai con chung theo sự thoả thuận của anh chị. Anh Tr. có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác: Chị D. và anh Tr. đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị D. phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 228, Điều 229, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 73, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thuỳ D..

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thuỳ D. ly hôn anh Tạ Đình Tr..
2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thuỳ D. tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Tạ Hoàng Bảo A., sinh ngày 21/4/2013 và cháu Tạ Đình Hải Đ., sinh ngày 14/8/2016 cho đến khi cháu A. và cháu Đ. đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị D. không yêu cầu anh Tr. cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Tr. có quyền, nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con chung, chị D. và anh Tr. có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản, nợ và các vấn đề khác: Chị D. và anh Tr. đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Trần Thuỳ D. phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn được đối trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) chị D. đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000225 ngày 08/3/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, chị D. đã nộp đủ án phí ly hôn.

5. Quyền kháng cáo: Anh Tạ Đình Tr. được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, chị Trần Thuỳ D. được quyền kháng cáo trong thời hạn 1 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

* Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã Đ.T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Trung Thực